

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y KHOA
PHẠM NGỌC THẠCH**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 1646/TĐHYKPNT-PKĐK
V/v mời các đơn vị có năng lực và
quan tâm báo giá kế hoạch “Mua
sắm thuốc phục vụ khám chữa bệnh
Bảo hiểm y tế cho Phòng khám đa
khoa Trường Đại học y khoa
Phạm Ngọc Thạch”

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 6 năm 2025

Kính gửi: Các nhà cung cấp.

Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch đang triển khai kế hoạch: “Mua sắm thuốc phục vụ khám chữa bệnh Bảo hiểm y tế cho Phòng khám đa khoa Trường Đại học y khoa Phạm Ngọc Thạch”.

Để có cơ sở lập giá dự toán, nhà trường kính mời các đơn vị có đủ năng lực và quan tâm đến kế hoạch: “Mua sắm thuốc phục vụ khám chữa bệnh Bảo hiểm y tế cho Phòng khám đa khoa Trường Đại học y khoa Phạm Ngọc Thạch” gửi thư báo giá về Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch theo phụ lục bảng yêu cầu báo giá đính kèm.

Thành phần hồ sơ gồm:

1. Bảng báo giá (bao gồm toàn bộ chi phí như: thuế GTGT và các chi phí liên quan khác).

2. Hiệu lực của hồ sơ chào giá: tối thiểu 90 ngày.

Kính đề nghị Quý đơn vị gửi hồ sơ nêu trên bằng các hình thức sau:

1. Qua địa chỉ e-mail: duoc.pkdk@pnt.edu.vn (file báo giá + excel danh mục)
2. Trực tiếp về Phòng khám đa khoa Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch.

Địa chỉ: Phòng khám đa khoa Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch

Số 461 Sư Vạn Hạnh, Phường 12, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh.

Thời gian gửi: trước 16 giờ 30 phút, ngày 25 tháng 06 năm 2025

Chi tiết liên hệ: DS. Đặng Thị Thùy Linh, số điện thoại: 0944.490.515

**Lưu ý về tư cách hợp lệ của nhà cung cấp tham gia báo giá:*

- Đối với nhà cung cấp, nhà đầu tư trong nước: là doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đăng ký thành lập, hoạt động theo quy định của pháp luật Việt Nam. Đối với nhà thầu, nhà đầu tư nước ngoài: có đăng ký thành lập, hoạt động theo pháp luật nước ngoài;

- Hạch toán tài chính độc lập;

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về phá sản;

- Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu theo quyết định của người có thẩm quyền, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở Trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định tại khoản 3 Điều 87 của Luật 22;

- Không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

Trân trọng./.

(Đính kèm: Phụ lục Bảng Danh mục hàng hóa và Bảng yêu cầu báo giá)

Nơi nhận:

- Như trên;
- Tập thể lãnh đạo (để biết);
- P.CNTT (để đăng Website);
- Lưu: VT, PKĐK-L (02b).

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**

(đã ký)

TS.BS. Phạm Quốc Dũng

PHỤ LỤC I

(Đính kèm Công văn số: 1646 /TĐHYKPNT-PKĐK ngày 10 tháng 6 năm 2025 của Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch)

BẢNG DANH MỤC THUỐC

STT	TÊN HOẠT CHẤT	ĐƯỜNG DÙNG	DẠNG BẢO CHẾ	HÀM LƯỢNG	ĐVT	SỐ LƯỢNG
THUỐC GÂY TÊ. GÂY MÊ. THUỐC GIÃN CƠ. GIẢI GIÃN CƠ						
1	Fentanyl	Tiêm	Dung dịch/hỗn dịch	100mcg/2ml	Ống	100
2	Lidocain + Prilocain	Dùng ngoài	Gel	125mg +125mg	Tuýp	100
3	Lidocain hydroclodrid	Tiêm	Dung dịch/hỗn dịch tiêm	2%/2ml	Ống	200
4	Lidocain hydroclodrid	Dùng ngoài	Kem bôi ngoài da	2%	Tuýp	40
5	Lidocaine	Dùng ngoài	Dung dịch/hỗn dịch	10%	Chai	20
6	Midazolam	Tiêm	Dung dịch/hỗn dịch	5mg/2,5ml	Ống	40
7	Proparacain hydroclorid	Nhỏ mắt	Dung dịch/hỗn dịch nhỏ mắt	0.5%	Lọ	20
8	Propofol	Tiêm	Dung dịch/hỗn dịch	200mg/ml	Ống	40
THUỐC GIẢM ĐAU. HẠ SỐT; CHỐNG VIÊM KHÔNG STEROID; THUỐC ĐIỀU TRỊ GÚT VÀ CÁC BỆNH XƯƠNG KHỚP						
9	Aescin	Uống	Viên	50mg	Viên	1.000
10	Alendronat	Uống	Viên	10mg	Viên	100
11	Alendronat natri + cholecalciferol (Vitamin D3)	Uống	Viên	70mg +2800IU	Viên	1.600
12	Allopurinol	Uống	Viên	300mg	Viên	2.000
13	Alpha chymotrypsin	Uống	Viên	4,2mg (tương ứng 4200 IU Chymotrypsin USP)	Viên	6.000
14	Celecoxib	Uống	Viên	200mg	Viên	4.000
15	Colchicin	Uống	Viên	1mg	Viên	2.000
16	Diacerein	Uống	Viên	50mg	Viên	4.000
17	Diclofenac	Uống	Viên	50mg	Viên	1.000

STT	TÊN HOẠT CHẤT	ĐƯỜNG DÙNG	DẠNG BẢO CHẾ	HÀM LƯỢNG	ĐVT	SỐ LƯỢNG
18	Diclofenac	Uống	Viên	75mg	Viên	1.000
19	Diclofenac	Dùng ngoài	Gel bôi ngoài da	1,16g/100g	Tuýp	400
20	Etoricoxib	Uống	Viên	60mg	Viên	1.000
21	Etoricoxib	Uống	Viên	90mg	Viên	2.000
22	Etoricoxib	Uống	Viên	120mg	Viên	2.000
23	Fexofenadin	Uống	Viên	60mg	Viên	10.000
24	Fexofenadin	Uống	Viên	180mg	Viên	8.000
25	Glucosamin	Uống	Viên	500mg	Viên	4.000
26	Glucosamine 750mg	Uống	Viên	750mg	Viên	2.000
27	Ibuprofen	Uống	Viên	200mg	Viên	1.000
28	Ibuprofen	Uống	Viên	400mg	Viên	1.000
29	Ketoprofen	Bôi ngoài da	Kem bôi ngoài da	2,5g/100g gel, 30g	Tuýp	100
30	Ketoprofen	Dán ngoài da	Dán	20mg	Miếng	100
31	Ketorolac Tromethamin	Nhỏ mắt	Dung dịch/hỗn dịch nhỏ mắt	5mg	Lọ	240
32	Lornoxicam	Uống	Viên	4mg	Viên	2.000
33	Lornoxicam	Uống	Viên	8mg	Viên	2.000
34	Meloxicam	Uống	Viên	7.5mg	Viên	4.000
35	Meloxicam	Uống	Viên	15mg	Viên	1.000

STT	TÊN HOẠT CHẤT	ĐƯỜNG DÙNG	DẠNG BẢO CHẾ	HÀM LƯỢNG	ĐVT	SỐ LƯỢNG
36	Meloxicam	Tiêm	Dung dịch/hỗn dịch	15mg	Ống	1.000
37	Methocarbamol	Uống	Viên	500mg	Viên	2.000
38	Paracetamol	Uống	Viên sủi	500mg	Viên	3.000
39	Paracetamol	Uống	Viên	500mg	Viên	10.000
40	Paracetamol	Uống	Thuốc bột	80mg	Gói	200
41	Paracetamol	Uống	Thuốc bột	150mg	Gói	200
42	Paracetamol	Uống	Thuốc bột	250mg	Gói	200
43	Paracetamol	Uống	Viên	650mg	Viên	1.000
44	Paracetamol	Đặt	viên	150mg	Viên	20
45	Paracetamol	Đặt	viên	300mg	Viên	20
46	Paracetamol	Đặt	viên	80mg	Viên	20
47	Paracetamol + caffeine	Uống	Viên	500mg + 65 mg	Viên	2.000
48	Paracetamol + codein phosphat	Uống	Viên	500mg + 30mg	Viên	1.000
49	Paracetamol + chlorpheniramin + phenylephrin	Uống	Viên	500mg + 2mg + 10mg	Viên	3.600
50	Paracetamol + ibuprofen	Uống	Viên	325mg + 200mg	Viên	1.000
51	Paracetamol + Tramadol	Uống	Viên	325mg + 37,5mg	Viên	3.000
52	Paracetamol 325mg + Ibuprofene 200mg	Uống	Viên	325mg + 200mg	Viên	4.000
53	Piroxicam	Uống	Viên	20mg	Viên	400

STT	TÊN HOẠT CHẤT	ĐƯỜNG DÙNG	DẠNG BẢO CHẾ	HÀM LƯỢNG	ĐVT	SỐ LƯỢNG
54	Tenoxicam	Uống	Viên	20mg	Viên	200
THUỐC CHỐNG DỊ ỨNG VÀ DÙNG TRONG CÁC TRƯỜNG HỢP QUÁ MÃN						
55	Adrenalin	Tiêm	Dung dịch/hỗn dịch	1mg/ml	Ống	200
56	Bilastine	Uống	Viên	20mg	Viên	1.000
57	Cetirizin	Uống	Viên	10mg	Viên	2.000
58	Cinnarizin	Uống	Viên	25mg	Viên	4.000
59	Chlorpheniramin (hydrogen maleat)	Uống	Viên	4mg	Viên	1.000
60	Desloratadin	Uống	Dung dịch/hỗn dịch	0.5mg/ml	Chai	200
61	Desloratadin	Uống	Viên	5mg	Viên	2.000
62	Dexchlorpheniramin	Uống	Viên	2mg	Viên	1.000
63	Diphenhydramin 10mg/ml	Tiêm	Dung dịch/hỗn dịch	10mg/ml	Ống	100
64	Ebastin	Uống	Viên	10mg	Viên	200
65	Ebastin	Uống	Viên	20mg	Viên	200
66	Ebastin	Uống	Gói	20mg	Gói	200
67	Levocetirizin	Uống	Viên	5mg	Viên	4.000
68	Loratadin	Uống	Viên	10mg	Viên	5.000
69	Promethazin hydroclorid	dùng ngoài	Kem bôi ngoài da	0,02	Tuýp	20
70	Promethazine	Uống	Chai	90mg	Chai	60
71	Rupatadine	Uống	Viên	10mg	Viên	200
THUỐC GIẢI ĐỘC VÀ CÁC THUỐC DÙNG TRONG TRƯỜNG HỢP NGỘ ĐỘC						
72	Ephedrin	Tiêm	Dung dịch/hỗn dịch	30mg/ml	Ống	40
73	Noradrenalin	Tiêm	Dung dịch/hỗn dịch	1mg/ml	Ống	20
THUỐC CHỐNG CO GIẬT. CHỐNG ĐỘNG KINH						
74	Carbamazepin	Uống	Viên	200mg	Viên	200
75	Gabapentin	Uống	Viên	300mg	Viên	4.000
76	Levetiracetam	Uống	Viên	500mg	Viên	400
77	Oxcarbazepine	Uống	Viên	300mg	Viên	400

STT	TÊN HOẠT CHẤT	ĐƯỜNG DÙNG	DẠNG BẢO CHẾ	HÀM LƯỢNG	ĐVT	SỐ LƯỢNG
78	Pregabalin	Uống	Viên	75mg	Viên	2.000
79	Valproat natri	Uống	Viên	200mg	Viên	200
80	Valproat natri + valproic acid	Uống	Viên	333mg + 145mg	Viên	2.000
THUỐC ĐIỀU TRỊ KÝ SINH TRÙNG. CHỐNG NHIỄM KHUẨN						
81	Acyclovir	Uống	Viên	200mg	Viên	800
82	Acyclovir	Uống	Viên	400mg	Viên	800
83	Acyclovir	Uống	Viên	800mg	Viên	800
84	Acyclovir	Dùng ngoài	Kem bôi ngoài da	5%-5g	Tuýp	20
85	Acyclovir	Tra mắt	Thuốc mỡ tra mắt	3%-5g	Tuýp	20
86	Albendazol	Uống	Viên	200mg	Viên	600
87	Albendazole	Uống	viên nén	400mg	Viên	400
88	Amoxicilin	Uống	Viên	500mg	Viên	10.000
89	Amoxicilin	Uống	Viên	250mg	Viên	2.000
90	Amoxicilin	Uống	Bột pha hỗn dịch	250mg	Gói	100
91	Amoxicilin + acid clavulanic	Uống	Bột pha hỗn dịch Dung dịch/hỗn dịch	500mg; 125mg	Gói	200
92	Amoxicilin + acid clavulanic	Uống	Viên	500mg; 125mg	Viên	1.000
93	Amoxicilin + acid clavulanic	Uống	Viên	875mg; 125mg	Viên	6.000
94	Amoxicillin	Uống	Gói	500mg	Gói	200
95	Amoxicillin, Clavulanic Acid	Uống	Gói	250mg	Gói	200
96	Azithromycin	Uống	Viên	250mg	Viên	400
97	Azithromycin	Uống	Viên	500mg	Viên	3.000
98	Azithromycin	Uống	Thuốc bột	100mg	Gói	200
99	Cefaclor	Uống	Viên	500mg	Viên	400
100	Cefaclor	Uống	Dung dịch/hỗn dịch	125mg/60ml	Chai	40
101	Cefalexin	Uống	Viên	500mg	Viên	3.000
102	Cefixim	Uống	Viên	200mg	Viên	2.000
103	Cefixim	Uống	Viên	400mg	Viên	200

STT	TÊN HOẠT CHẤT	ĐƯỜNG DÙNG	DẠNG BẢO CHẾ	HÀM LƯỢNG	ĐVT	SỐ LƯỢNG
104	Cefpodoxim	Uống	Viên	200mg	Viên	1.000
105	Cefuroxim	Uống	Viên	500mg	Viên	3.000
106	Cefuroxim	Uống	Viên	250mg	Viên	300
107	Ciclopiroxolamin	Dùng ngoài	Kem bôi ngoài da	1%	Tuýp	40
108	Ciprofloxacin	Uống	Viên	500mg	Viên	4.000
109	Clarithromycin	Uống	Viên	500mg	Viên	1.000
110	Clarithromycin	Uống	Viên	250mg	Viên	200
111	Clindamycin	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	10mg/1g	Tuýp	20
112	Clindamycin	Uống	Viên	150mg	Viên	400
113	Clindamycin	Uống	Viên	300mg	Viên	1.000
114	Clindamycin	Dùng ngoài	kem	0,01	Tuýp	40
115	Clindamycin + Metronidazol	Dùng ngoài	Hỗn dịch	200mg + 160mg	Tuýp	1.000
116	Clotrimazol	Đặt âm đạo	Viên đặt âm đạo	100mg	Viên	200
117	Clotrimazol	Đặt âm đạo	Viên đặt âm đạo	500mg	Viên	200
118	Daclatasvir	Uống	Viên	60mg	Viên	1.000
119	Dequalinium clorid	Đặt âm đạo	Viên đặt âm đạo	10mg	Viên	60
120	Doxycyclin	Uống	Viên	100mg	Viên	4.000
121	Entecavir	Uống	Viên	500mg	Viên	1.000
122	Erythromycin	Uống	Viên	500ng	Viên	200
123	Erythromycin	Uống	Viên	250mg	Viên	200
124	Fluconazol	Uống	Viên	150mg	Viên	700
125	Griseofulvin	Uống, dùng ngoài	Viên	500mg	Viên	1.000
126	Itraconazol	Uống	Viên	100mg	Viên	2.000
127	Ivermectin	Uống	Viên	3mg	Viên	60
128	Ivermectin	Uống	Viên	6mg	Viên	60
129	Ketoconazol	Dùng ngoài	Kem bôi ngoài da	20mg/g	Tuýp	100

STT	TÊN HOẠT CHẤT	ĐƯỜNG DÙNG	DẠNG BẢO CHẾ	HÀM LƯỢNG	ĐVT	SỐ LƯỢNG
130	Levofloxacin	Uống	Viên	500mg	Viên	3.000
131	Levofloxacin	Uống	Viên	500mg	Viên	3.000
132	Levofloxacin	Uống	Viên	250mg	Viên	200
133	Levofloxacin	Nhỏ mắt	Dung dịch/hỗn dịch nhỏ mắt	25mg/5ml	Lọ	200
134	Mebendazol	Uống	Viên	500mg	Viên	200
135	Metronidazol	Dùng ngoài	Kem bôi ngoài da	30g	Tuýp	20
136	Metronidazol	Uống	Viên	250mg	Viên	10.000
137	Miconazol	Dùng ngoài	Gel rơ miệng	2%; 10g	Tuýp	60
138	Minocyclin	uống	Viên	100mg	Viên	1.000
139	Moxifloxacin	Uống	Viên	400mg	Viên	20
140	Nystatin	bột đánh tưa lưỡi	Thuốc bột rơ miệng	25.000UI	Gói	200
141	Nystatin + metronidazol + neomycin	Đặt âm đạo	Viên đặt âm đạo	100.000UI + 500mg + 65.000UI	Viên	1.000
142	Ofloxacin	Uống	Viên	200mg	Viên	200
143	Roxithromycin	Uống	Viên	150mg	Viên	200
144	Sofosbuvir	Uống	Viên	400mg	Viên	1.000
145	Sofosbuvir + ledipasvir	Uống	Viên	400mg + 90mg	Viên	1.000
146	Sofosbuvir + velpatasvir	Uống	Viên	400mg + 100mg	Viên	1.000
147	Sulfamethoxazol + trimethoprim	Uống	Viên	400mg+80mg	Viên	100
148	Sulfamethoxazol + trimethoprim	Uống	Viên	800mg+160mg	Viên	1.000
149	Tenofovir	Uống	Viên	25mg	Viên	2.000
150	Tenofovir (TDF)	Uống	Viên	300mg	Viên	7.000
151	Terbinafin (hydroclorid)	Uống	Viên	250mg	Viên	200
152	Terbinafin (hydroclorid)	Dùng ngoài	Tuýp	0,01	Tuýp	60
153	Tetracyclin hydroclorid	Tra mắt	Thuốc mỡ tra mắt	1%-5g	Tuýp	20
154	Tetracyclin hydroclorid	Uống	Viên	500mg	Viên	4.000
155	Tinidazol	Uống	Viên	500mg	Viên	100

STT	TÊN HOẠT CHẤT	ĐƯỜNG DÙNG	DẠNG BẢO CHẾ	HÀM LƯỢNG	ĐVT	SỐ LƯỢNG
THUỐC ĐIỀU TRỊ ĐAU NỬA ĐẦU						
156	Dihydro ergotamin mesylat	Uống	Viên	3mg	Viên	200
157	Flunarizin	Uống	Viên	5mg	Viên	2.000
THUỐC ĐIỀU TRỊ UNG THƯ VÀ ĐIỀU HÒA MIỄN DỊCH						
158	Mycophenolate mofetil	Uống	Viên	500mg	Viên	400
159	Thymomodulin	Uống	Viên	80mg	Viên	200
THUỐC ĐIỀU TRỊ BỆNH ĐƯỜNG TIẾT NIỆU						
160	Alfuzosin	Uống	Viên	10mg	Viên	200
161	Dapoxetine	Uống	Viên	30mg	Viên	200
162	Dutasterid	Uống	Viên	0.5 mg	Viên	200
163	Enzalutamide	Uống	Viên	40mg	Viên	100
164	Sildenafil	Uống	Viên	50mg	Viên	1.000
165	Sildenafil	Uống	Viên	100mg	Viên	200
166	Tadalafil	Uống	Viên	20mg	Viên	1.000
167	Vardenafil	Uống	Viên	10mg	Viên	200
168	Vardenafil	Uống	Viên	20mg	Viên	200
169	Levodopa + benserazid	Uống	Viên	200mg + 50mg	Viên	1.000
THUỐC CHỐNG PARKINSON						
170	Levodopa + carbidopa	Uống	Viên	250mg + 25mg	Viên	400
171	Trihexyphenidyl hydroclorid	Uống	Viên	2mg	Viên	200
THUỐC TÁC DỤNG ĐỐI VỚI MÁU						
172	Acid folic (vitamin B9)	Uống	Viên	5mg	Viên	10.000
173	Sắt (III) hydroxyd polymaltose + acid folic	Uống	Viên	100mg + 0,5mg	Viên	2.000
174	Sắt fumarat + acid folic	Uống	Viên	310mg + 0,35mg	Viên	4.000
175	Sắt sulfat + acid folic	Uống	Viên	160,2mg; 350mcg	Viên	10.000
176	Tranexamic acid	Uống	Viên	250 mg	Viên	1.000
177	Tranexamic acid	Uống	Viên	500 mg	Viên	1.000
THUỐC TIM MẠCH						
178	Acenocoumarol	Uống	Viên	1mg	Viên	200
179	Acenocoumarol	Uống	Viên	4mg	Viên	200

STT	TÊN HOẠT CHẤT	ĐƯỜNG DÙNG	DẠNG BẢO CHẾ	HÀM LƯỢNG	ĐVT	SỐ LƯỢNG
180	Acetylsalicylic acid	Uống	Viên	81mg	Viên	10.000
181	Acetylsalicylic acid + clopidogrel	Uống	Viên	100mg + 75mg	Viên	4.000
182	Amiodaron hydroclorid	Uống	Viên	200mg	Viên	2.000
183	Amlodipin	Uống	Viên	5mg	Viên	4.000
184	Amlodipin	Uống	Viên	10mg	Viên	2.000
185	Amlodipin + losartan	Uống	Viên	5mg + 50mg	Viên	4.000
186	Amlodipin + valsartan	Uống	Viên	5mg + 80mg	Viên	1.000
187	Atenolol	Uống	Viên	50mg	Viên	200
188	Atorvastatin	Uống	Viên	10mg	Viên	4.000
189	Atorvastatin	Uống	Viên	20mg	Viên	4.000
190	Bisoprolol	Uống	Viên	2.5mg	Viên	6.000
191	Bisoprolol	Uống	Viên	5mg	Viên	2.000
192	Captopril	Uống	Viên	25mg	Viên	400
193	Carvedilol	Uống	Viên	6.25mg	Viên	4.000
194	Clopidogrel	Uống	Viên	75mg	Viên	6.000
195	Dabigatran	Uống	Viên	75mg	Viên	1.000
196	Dabigatran	Uống	Viên	110mg	Viên	1.000
197	Dabigatran	Uống	Viên	150mg	Viên	1.000
198	Digoxin	Uống	Viên	0.25mg	Viên	4.000
199	Diltiazem	Uống	Viên	30mg	Viên	2.000
200	Diltiazem	Uống	Viên	60mg	Viên	2.000
201	Enalapril	Uống	Viên	5mg	Viên	1.000
202	Enalapril	Uống	Viên	10mg	Viên	1.000
203	Felodipin	Uống	Viên	5mg	Viên	1.000
204	Felodipin + Metoprolol tartrat	Uống	Viên	5mg + 47.5mg	Viên	1.000
205	Fenofibrat	Uống	Viên	145mg	Viên	4.000
206	Fenofibrat	Uống	Viên	160mg	Viên	2.000
207	Fenofibrat	Uống	Viên	200mg	Viên	2.000
208	Gemfibrozil	Uống	Viên	300mg	Viên	1.000
209	Imidapril	Uống	Viên	5mg	Viên	1.000
210	Indapamid	Uống	Viên	1.5mg	Viên	1.000
211	Irbesartan	Uống	Viên	150mg	Viên	1.000
212	Irbesartan	Uống	Viên	300mg	Viên	1.000
213	Irbesartan + hydrochlorothiazid	Uống	Viên	150mg + 12.5mg	Viên	1.000
214	Irbesartan + hydrochlorothiazid	Uống	Viên	300mg + 12.5mg	Viên	1.000
215	Isosorbid (dinitrat hoặc mononitrat)	Uống	Viên	30mg	Viên	1.000
216	Isosorbid (dinitrat hoặc mononitrat)	Uống	Viên	60mg	Viên	1.000
217	Ivabradin	Uống	Viên	5mg	Viên	400
218	Ivabradin	Uống	Viên	7.5mg	Viên	400
219	Lacidipin	Uống	Viên	4mg	Viên	1.000

STT	TÊN HOẠT CHẤT	ĐƯỜNG DÙNG	DẠNG BẢO CHẾ	HÀM LƯỢNG	ĐVT	SỐ LƯỢNG
220	Lercanidipin hydroclorid	Uống	Viên	10mg	Viên	1.000
221	Lisinopril	Uống	Viên	5mg	Viên	1.000
222	Lisinopril	Uống	Viên	10mg	Viên	1.000
223	Losartan	Uống	Viên	25mg	Viên	2.000
224	Losartan	Uống	Viên	50mg	Viên	10.000
225	Metoprolol	Uống	Viên	50mg	Viên	400
226	Methyldopa	Uống	Viên	250mg	Viên	1.000
227	Nebivolol	Uống	Viên	5mg	Viên	200
228	Nicardipin	Tiêm	Dung dịch/hỗn dịch	10mg/10ml	Ống	20
229	Nifedipin	Uống	Viên phóng thích kéo dài	30mg	Viên	200
230	Nitroglycerin 2.6mg	Uống	Viên	2,6mg	Viên	200
231	Nitroglycerine Spray 10g	Xịt dưới lưỡi	Lọ	8mg/g	Lọ	20
232	Perindopril	Uống	Viên	5mg	Viên	600
233	Perindopril	Uống	Viên	10mg	Viên	600
234	Perindopril + amlodipin	Uống	Viên	5mg; 5mg	Viên	600
235	Perindopril + amlodipin	Uống	Viên	10mg; 5mg	Viên	600
236	Perindopril + amlodipin	Uống	Viên	10mg; 10mg	Viên	4.000
237	Perindopril + amlodipin	Uống	Viên	5mg; 10mg	Viên	4.000
238	Perindopril + indapamid	Uống	Viên	5 mg; 1.25mg	Viên	600
239	Propranolol hydroclorid	Uống	Viên	40mg	Viên	1.000
240	Rivaroxaban	Uống	Viên	10mg	Viên	100
241	Rivaroxaban	Uống	Viên	15mg	Viên	400
242	Rivaroxaban	Uống	Viên	20mg	Viên	100
243	Rosuvastatin	Uống	Viên	5mg	Viên	1.200
244	Rosuvastatin	Uống	Viên	10mg	Viên	3.000
245	Rosuvastatin	Uống	Viên	20mg	Viên	3.000
246	Sulbutiamin	Uống	Viên	200mg	Viên	4.000
247	Telmisartan	Uống	Viên	40mg	Viên	4.000
248	Telmisartan	Uống	Viên	80mg	Viên	4.000
249	Telmisartan + hydrochlorothiazid	Uống	Viên	40mg + 12,5mg	Viên	4.000
250	Trimetazidin	Uống	Viên	35mg	Viên	4.000
251	Valsartan	Uống	Viên	80mg	Viên	1.000
252	Valsartan + hydrochlorothiazid	Uống	Viên	80mg + 12,5mg	Viên	1.000
253	Valsartan + hydrochlorothiazid	Uống	Viên	160mg + 25mg	Viên	1.400
THUỐC ĐIỀU TRỊ BỆNH DA LIỄU						
254	Acitretin	Uống	Viên	25mg	Viên	1.000

STT	TÊN HOẠT CHẤT	ĐƯỜNG DÙNG	DẠNG BẢO CHẾ	HÀM LƯỢNG	ĐVT	SỐ LƯỢNG
255	Adapalen	Dùng ngoài	Gel bôi ngoài da	0.1%	Tuýp	100
256	Adapalen + Clindamycin	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	0,1% + 1%; 10g	Tuýp	100
257	Betamethason	dùng ngoài	kem	0,05%	Tuýp	200
258	Betamethason dipropionat + clotrimazol + gentamicin	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	(0,64 + 10mg + 1mg)10g	Tuýp	60
259	Betamethason dipropionate	Dùng ngoài	Kem	0,064%	Tuýp	40
260	Betamethason, Gentamicin, Clotrimazon	Dùng ngoài	Tuýp	10mg	Tuýp	60
261	Betamethasone	Dùng ngoài	Tuýp	15mg	Tuýp	60
262	Biotin	Uống	Viên	5mg	Viên	4.000
263	Calcipotriol	Dùng ngoài	Thuốc mỡ	50mcg/g (0,005%kl/kl)	Tuýp	10
264	Calcipotriol + betamethason dipropionat	Dùng ngoài	Thuốc mỡ	50mcg/g + 0,5mg/g	Tuýp	10
265	Calcipotriol + betamethason dipropionat	Dùng ngoài	Thuốc mỡ	50mcg/g + 0,5mg/g	Tuýp	10
266	Clobetasol butyrat	Dùng ngoài	Kem bôi ngoài da	0.05%	Tuýp	40
267	Clobetasol propionat	Dùng ngoài	Kem bôi ngoài da	0.05%	Tuýp	40
268	Clotrimazol	Dùng ngoài	Kem bôi ngoài da	1%	Tuýp	40
269	Cồn 70	Dùng ngoài	chai	70 độ-60ml	Chai	200
270	Cồn boric	Dùng ngoài	Dung dịch/hỗn dịch	0,03	Chai	200
271	Crotamiton	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	0,1	Tuýp	20
272	Desonide	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	0,1%	Tuýp	20
273	Diethylphtalat	Dùng ngoài	Dung dịch/hỗn dịch dùng ngoài	5,1g/17ml	Tuýp	100
274	Đồng sulfat	Dùng ngoài	Dung dịch/hỗn dịch dùng ngoài	0,225g/ 90ml	Tuýp	20
275	Fusidic acid	Dùng ngoài	Kem bôi ngoài da	2%	Tuýp	20
276	Fusidic acid + betamethason	Dùng ngoài	Kem bôi ngoài da	2%; 0,1%	Tuýp	40
277	Fusidic acid + hydrocortison	Dùng ngoài	Kem bôi ngoài da	20mg/g + 10mg/g	Tuýp	40
278	Isotretinoin	Uống	Viên	10mg	Viên	10.000
279	Isotretinoin	Uống	Viên	20mg	Viên	10.000
280	Kẽm oxid	Dùng ngoài	Kem bôi ngoài da	10%, 15g	Tuýp	20

STT	TÊN HOẠT CHẤT	ĐƯỜNG DÙNG	DẠNG BẢO CHẾ	HÀM LƯỢNG	ĐVT	SỐ LƯỢNG
281	Mometason furoat	Dùng ngoài	Thuốc mỡ dùng ngoài	1%	Tuýp	20
282	Mupirocin	Dùng ngoài	Thuốc mỡ bôi da	2%	Tuýp	100
283	Nước oxy già	Dùng ngoài	Dung dịch/hỗn dịch dùng ngoài	3%	Chai	100
284	Salicylic acid + betamethason dipropionat	Dùng ngoài	Kem bôi ngoài da	3% + 0,064%/10g	Tuýp	200
285	Tacrolimus	Dùng ngoài	Kem bôi ngoài da	0,001	Tuýp	80
286	Tacrolimus	Dùng ngoài	Kem bôi ngoài da	0,03%	Tuýp	80
287	Thuốc tím	Dùng ngoài	hạt	dạng hạt	Gói	200
288	Tretinoin	Dùng ngoài	Kem bôi ngoài da	0,05%	Tuýp	100
289	Tretinoin + erythromycin	Dùng ngoài	Kem bôi ngoài da	2,5mg + 0,4g	Tuýp	40
290	Trolamine	Dùng ngoài	Tuýp	46,5g	Tuýp	10
291	Xanh methylene	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài		Lọ	200
THUỐC TẮY TRỪNG VÀ SÁT KHUẨN						
292	Chlorhexidin digluconate	Dùng ngoài	Súc họng, miệng	0,5g/250ml	Chai	200
293	Natri clorid	Dùng ngoài	Dung dịch/hỗn dịch dùng ngoài	0.9%-500ml	Chai	1.000
294	Povidon iodin	Dùng ngoài	Dung dịch/hỗn dịch súc họng, súc miệng	1%-125ml	Chai	100
295	Povidon iodin	Dùng ngoài	Sát trùng cuDung dịch/hỗn dịch rồn	5%-20ml	Chai	20
296	Povidon iodin	Dùng ngoài	Dung dịch/hỗn dịch sát khuẩn	10%-125ml	Chai	80
297	Povidon iodin	Dùng ngoài	Dung dịch/hỗn dịch sát trùng âm đạo	10%-125ml	Chai	400
THUỐC LỢI TIỂU						
298	Furosemid	Uống	Viên	40mg	Viên	10.000
299	Furosemid + spironolacton	Uống	Viên	20mg + 50mg	Viên	10.000
300	Furosemid + spironolacton	Uống	Viên	40mg + 50mg	Viên	6.000
301	Furosemide 20mg/ml	Tiêm	Dung dịch/hỗn dịch	20mg/ml	Ống	40
302	Hydroclorothiazid	Uống	Viên	25mg	Viên	4.000
303	Hydroclorothiazid 50mg	Uống	Viên	50mg	Viên	1.000
304	Spironolacton	Uống	Viên	25mg	Viên	4.000
THUỐC ĐƯỜNG TIỂU HÓA						

STT	TÊN HOẠT CHẤT	ĐƯỜNG DÙNG	DẠNG BẢO CHẾ	HÀM LƯỢNG	ĐVT	SỐ LƯỢNG
305	Almagate	Uống	Gói	1g	Gói	10.000
306	Aluminum phosphat	Uống	Hỗn dịch uDung dịch/hỗn dịch	12.38g	Gói	6.000
307	Alverin citrat	Uống	Viên	40mg	Viên	10.000
308	Alverin citrat + simethicon	Uống	Viên	60mg + 300mg	Viên	2.000
309	Atropin sulfat	Tiêm	Dung dịch/hỗn dịch	0,25mg/ml	Ống	400
310	Bacillus clausii	Uống	Hỗn dịch uDung dịch/hỗn dịch	3 tỷ bào tử/ 5ml	Gói	2.000
311	Bisacodyl	Uống	Viên	5mg	Viên	400
312	Bismuth	Uống	Viên	120mg	Viên	20.000
313	Cao ginkgo biloba + heptaminol clohydrat + troxerutin	Uống	Viên	0,014g + 0,3g + 0,3g	Viên	6.000
314	Dimenhydrinate	Uống	Viên	50mg	Viên	200
315	Diosmectit	Uống	Thuốc bột pha hỗn dịch uDung dịch/hỗn dịch	3g	Gói	200
316	Diosmin	Uống	Viên	600mg	Viên	4.000
317	Diosmin + hesperidin	Uống	Viên	450mg + 50mg	Viên	20.000
318	Domperidon	Uống	Hỗn dịch uDung dịch/hỗn dịch	1mg/ml	Chai	40
319	Domperidon	Uống	Viên	10mg	Viên	6.000
320	Drotaverin clohydrat	Uống	Viên	80mg	Viên	10.000
321	Drotaverin clohydrat	Uống	Viên	40mg	Viên	10.000
322	Esomeprazol	Uống	Cốm pha hỗn dịch uDung dịch/hỗn dịch	10mg	Gói	1.000
323	Esomeprazol	Uống	Viên	20mg	Viên	8.000
324	Esomeprazol	Uống	Viên	40mg	Viên	8.000
325	Famotidin	Uống	Viên	40mg	Viên	4.000
326	Glycerol	Thụt hậu môn/ trực tràng	Dung dịch/hỗn dịch thụt hậu môn, trực tràng	5ml	Chai	200
327	Guaiazulene, Dimeticone	Uống	Gói		Gói	100
328	Hyoscin butylbromid	Uống	Viên	10mg	Viên	10.000
329	Hyoscin-N-butylbrom	Tiêm	Dung dịch/hỗn dịch	20mg/ml	Ống	100
330	Itoprid	Uống	Viên	50mg	Viên	6.000
331	Lactobacillus acidophilus	Uống	Bột	75mg	Gói	100
332	Lactulose	Uống	Dung dịch/hỗn dịch uDung dịch/hỗn dịch	10g/15ml	Gói	600
333	Lansoprazol	Uống	Viên	30mg	Viên	200
334	Loperamid	Uống	Viên	2mg	Viên	2.000

STT	TÊN HOẠT CHẤT	ĐƯỜNG DÙNG	DẠNG BẢO CHẾ	HÀM LƯỢNG	ĐVT	SỐ LƯỢNG
335	Macrogol	Uống	Bột pha hỗn dịch	10g	Gói	200
336	Macrogol 4000*; Sulfate Natri khan; Bicarbonate Natri ; Chloride Natri ; Chloride Kali; Saccharin Natri	Uống	Chai	64g + 5,7g + 1,68g + 1,46g + 0,75g + 0,1g	Chai	400
337	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	Uống	Hỗn dịch uDung dịch/hỗn dịch	800,4mg + 4.596mg + 266mg	Gói	8.000
338	Mebeverin hydroclorid	Uống	Viên	200mg	Viên	600
339	Mesalazin (mesalamin)	Uống	Viên	500mg	Viên	4.000
340	Metoclopramid	Uống	Viên	10mg	Viên	4.000
341	Monobasic Natri Phosphat , Dibasic Natri Phosphat	Bơm trực tràng	Chai	19g/118ml + 7g/118ml	Chai	400
342	Mosapride	Uống	Viên	5mg	Viên	6.000
343	Natri bicarbonat , Natri alginate , Ca carbonate	Uống	Gói	24mg	Gói	200
344	Natri Bicarbonat, Calcium Carbonate, Natri Alginate	Uống	Viên	250mg + 133,5mg +80mg	Viên	2.000
345	Omeprazol	Uống	Viên	20mg	Viên	4.000
346	Otilonium	Uống	Viên	40mg	Viên	4.000
347	Pancreatin	Uống	Viên	2500	Viên	1.000
348	Rabeprazol	Uống	Viên	20mg	Viên	10.000
349	Saccharomyces boulardii	Uống	Bột pha hỗn dịch	100mg	Gói	2.000
350	Saccharomyces boulardii	Uống	Viên	250mg	Viên	4.000
351	Silymarin	Uống	Viên	70mg	Viên	12.000
352	Silymarin	Uống	Viên	140mg	Viên	4.000
353	Simethicon	Uống	Dung dịch/hỗn dịch	40mg/15ml	Chai	100
354	Simethicon	Uống	Viên	80mg	Viên	2.000
355	Simvastatin	Uống	Viên	10mg	Viên	1.000
356	Sorbitol	Uống	Thuốc bột pha uDung dịch/hỗn dịch	5g	Gói	200
357	Sucralfate	Uống	Gói	1g	Gói	4.000
358	Trimebutin maleat	Uống	Viên	100mg	Viên	2.000
359	Ursodeoxycholic acid	Uống	Viên	200mg	Viên	10.000
360	Ursodeoxycholic acid	Uống	Viên	300mg	Viên	10.000
HOCMON VÀ CÁC THUỐC TÁC ĐỘNG VÀO HỆ THỐNG NỘI TIẾT						
361	Acarbose	Uống	Viên	100mg	Viên	800

STT	TÊN HOẠT CHẤT	ĐƯỜNG DÙNG	DẠNG BẢO CHẾ	HÀM LƯỢNG	ĐVT	SỐ LƯỢNG
362	Betamethasone + dexchlorpheniramin	Uống	Viên	0,25mg + 2mg	Viên	2.000
363	Betamethasone dipropionate + Betamethasone natri phosphate	Tiêm	Dung dịch tiêm	5+2mg	Ống	400
364	Dapagliflozin	Uống	Viên	5mg	Viên	400
365	Dapagliflozin	Uống	Viên	10mg	Viên	400
366	Dapagliflozin; Metformin	Uống	Viên	10mg/1000mg	Viên	4.000
367	Dapagliflozin; Metformin	Uống	Viên	10mg/500mg	Viên	2.000
368	Desogestrel + Ethinyl estradiol	Uống	Viên	0,15mg + 0,02mg	Viên	400
369	Desogestrel, Ethinyl estradiol	Uống	Viên	0,15mg + 0,03mg	Viên	400
370	Dexamethason	Uống	Viên	500mg	Viên	400
371	Dexamethasone	Tiêm	Dung dịch/hỗn dịch tiêm	4mg/ml	Ống	200
372	Dydrogesterone	Uống	Viên	10mg	Viên	1.000
373	Empagliflozin	Uống	Viên	10mg	Viên	2.000
374	Empagliflozin	Uống	Viên	25mg	Viên	2.000
375	Fluocinolon acetonid	Dùng ngoài	Thuốc mỡ	0,025%	Tuýp	40
376	Glibenclamid + metformin	Uống	Viên	500mg/2,5mg	Viên	2.000
377	Glibenclamid + metformin	Uống	Viên	500mg + 5mg	Viên	2.000
378	Gliclazid	Uống	Viên	30mg	Viên	400
379	Gliclazid	Uống	Viên	60mg	Viên	400
380	Glimepirid	Uống	Viên	1mg	Viên	2.000
381	Glimepirid	Uống	Viên	2mg	Viên	2.000
382	Glimepirid	Uống	Viên	4mg	Viên	400
383	Hydrocortison	Tiêm	Dung dịch/hỗn dịch tiêm	100mg	Ống	200
384	Hydrocortison	Dùng ngoài	Kem bôi da	1%	Tuýp	40
385	Insulin analog tác dụng chậm, kéo dài (Glargine, Detemir, Degludec)	Tiêm	Dung dịch/hỗn dịch tiêm	100IU/ml x 3ml	Ống	40
386	Insulin analog trộn, hỗn hợp	Tiêm	Dung dịch/hỗn dịch	100UI/ml	Ống	40

STT	TÊN HOẠT CHẤT	ĐƯỜNG DÙNG	DẠNG BẢO CHẾ	HÀM LƯỢNG	ĐVT	SỐ LƯỢNG
387	Insulin analog trộn, hỗn hợp	Tiêm	Dung dịch/hỗn dịch	100UI/ml	Ống	40
388	Linagliptin	Uống	Viên	5mg	Viên	2.000
389	Linagliptin + metformin	Uống	Viên	2,5mg + 500mg	Viên	2.000
390	Linagliptin + metformin	Uống	Viên	2,5mg + 850mg	Viên	2.000
391	Linagliptin + metformin	Uống	Viên	2,5mg + 1000mg	Viên	2.000
392	Lynestrenol	Uống	Viên	5mg	Viên	300
393	Metformin	Uống	Viên	500mg	Viên	8.000
394	Metformin	Uống	Viên	850mg	Viên	8.000
395	Metformin	Uống	Viên	1000mg	Viên	4.000
396	Methyl prednisolon	Uống	viên nén	4mg	Viên	2.000
397	Methyl prednisolon	Uống	viên nén	16mg	Viên	2.000
398	Methyl prednisolon	Tiêm	Dung dịch/hỗn dịch tiêm	40mg	Ống	80
399	Methyl prednisolon	Tiêm	Dung dịch/hỗn dịch tiêm khớp	40mg/ml	Ống	100
400	Norethisteron	Uống	Viên	5mg	Viên	1.000
401	Prednisolon	Uống	Viên sủi	20mg	Viên	200
402	Prednisolon acetat (natri phosphate)	Uống	Viên	5mg	Viên	400
403	Prednison	Uống	Viên	5mg	Viên	4.000
404	Progesteron	Đặt âm đạo	Viên đặt âm đạo	200mg	Viên	90
405	Promestrien	Đặt âm đạo	Viên	0,01	Viên	200
406	Sitagliptin	Uống	Viên	100mg	Viên	2.000
407	Sitagliptin (dưới dạng Sitagliptin phosphat monohydrat); Metformin hydrochloride	Uống	Viên	50mg + 1000mg	Viên	4.000
408	Sitagliptin + metformin	Uống	Viên	50mg + 500mg	Viên	1.000
409	Sitagliptin + metformin	Uống	Viên	50mg + 850mg	Viên	1.000
410	Testosteron	Dùng ngoài	Gel	50mg	Gói	100
411	Thiamazol	Uống	Viên	5mg	Viên	5.000

STT	TÊN HOẠT CHẤT	ĐƯỜNG DÙNG	DẠNG BẢO CHẾ	HÀM LƯỢNG	ĐVT	SỐ LƯỢNG
412	Thiamazol	Uống	Viên	10mg	Viên	5.000
413	Triamcinolon acetonid	Tiêm	Dung dịch/hỗn dịch tiêm	80mg/2ml	Ống	200
414	Vildagliptin	Uống	Viên	50mg	Viên	1.000
415	Vildagliptin + metformin	Uống	Viên	50mg + 1000mg	Viên	100
THUỐC LÀM MỀM CƠ VÀ ỨC CHẾ CHOLINESTERASE						
416	Baclofen	Uống	Viên	10mg	Viên	6.000
417	Eperison	Uống	Viên	50mg	Viên	4.000
418	Pyridostigmin	Uống	Viên	60mg	Viên	400
419	Tolperison	Uống	Viên	50mg	Viên	2.000
420	Tolperison	Uống	Viên	150mg	Viên	4.000
421	Thiocolchicosid	Uống	Viên	4mg	Viên	2.000
THUỐC ĐIỀU TRỊ BỆNH MẮT. TAI MŨI HỌNG						
422	Acetazolamid	Uống	Viên	250mg	Viên	2.000
423	Acetic acid	Dùng ngoài	Dung dịch/hỗn dịch	2,00%	Chai	200
424	Betahistin	Uống	Viên	16mg	Viên	2.000
425	Betahistin	Uống	Viên	24mg	Viên	2.000
426	Betaxolol	Nhỏ mắt	Dung dịch/hỗn dịch nhỏ mắt	0,25% 5ml	Lọ	20
427	Bimatoprost	Nhỏ mắt	Dung dịch/hỗn dịch nhỏ mắt	0.01%	Lọ	10
428	Bimatoprost + timolol	Nhỏ mắt	Dung dịch/hỗn dịch nhỏ mắt	0.3mg, 5mg	Lọ	10
429	Brimonidin tartrat	Nhỏ mắt	Dung dịch/hỗn dịch nhỏ mắt	7,5mg/5ml	Lọ	40
430	Brimonidin tartrat + timolol	Nhỏ mắt	Dung dịch/hỗn dịch nhỏ mắt	2mg+ 5mg	Lọ	20
431	Brinzolamid	Nhỏ mắt	Dung dịch/hỗn dịch nhỏ mắt	1%/5ml	Lọ	10
432	Carbomer	Nhỏ mắt	Gel nhỏ mắt	0,2%/10g	Lọ	400
433	Ciprofloxacin	Nhỏ mắt	Dung dịch/hỗn dịch nhỏ mắt	0,3%; 5ml	Lọ	20
434	Cyclopentolate HCl 1%	Nhỏ mắt	Chai	1%	Lọ	100
435	Fluorometholon	Nhỏ mắt	Hỗn dịch nhỏ mắt	0,1%/5ml	Lọ	40
436	Fluticason furoat, 60 liều xịt	Xịt mũi	Hỗn dịch	27,5mcg/liều xịt	Lọ	40
437	Fluticason furoat, 120 liều xịt	Xịt mũi	Hỗn dịch	27,5mcg/liều xịt	Lọ	40

STT	TÊN HOẠT CHẤT	ĐƯỜNG DÙNG	DẠNG BẢO CHẾ	HÀM LƯỢNG	ĐVT	SỐ LƯỢNG
438	Fluticason furoat; 30 liều xịt	Xịt mũi	Hỗn dịch	27,5mcg/liều xịt	Lọ	40
439	Fluticason propionat	Dùng ngoài, khí dung, xịt mũi, xịt họng	Hỗn dịch	125mcg/liều xịt	Lọ	60
440	Fluticason propionat	Dùng ngoài, khí dung, xịt mũi, xịt họng	Hỗn dịch	50mcg/liều x 60 liều	Lọ	100
441	Fluticason propionat	Dùng ngoài, khí dung, xịt mũi, xịt họng	Hỗn dịch	0,5mg/2ml	Lọ	40
442	Fosfomycin natri	Nhỏ tai	Lọ	30mg/ml	Lọ	400
443	Loteprednol etabonat	Nhỏ mắt	Dung dịch/hỗn dịch nhỏ mắt	0,50%	Lọ	100
444	Moxifloxacin	Nhỏ mắt	Dung dịch/hỗn dịch nhỏ mắt	0,5% ,5ml	Lọ	500
445	Naphazoline nitrat	Nhỏ mũi	Dung dịch/hỗn dịch	0,05%	Lọ	200
446	Natri carboxymethylcellulose (natri CMC)	Nhỏ mắt	Dung dịch/hỗn dịch nhỏ mắt	0,5%	Lọ	200
447	Natri carboxymethylcellulose + glycerin	Nhỏ mắt	Dung dịch/hỗn dịch nhỏ mắt	0,9% + 0,5%, 15ml	Lọ	200
448	Natri clorid	Nhỏ mắt, nhỏ mũi	Dung dịch/hỗn dịch	0,9%	Lọ	1.614
449	Natri diquafosol	Nhỏ mắt	Dung dịch/hỗn dịch	3%	Lọ	200
450	Natri hyaluronat	Nhỏ mắt	Dung dịch/hỗn dịch	0.1%	Lọ	40
451	Natri hyaluronat	Nhỏ mắt	Dung dịch/hỗn dịch	0.18%	Tép	2.000
452	Natri hyaluronat	Tiêm	Dung dịch/hỗn dịch tiêm	20mg/2ml	Ống	20
453	Neomycin + polymyxin B + dexamethason	Nhỏ mắt, nhỏ tai	Thuốc nhỏ mắt	3.500UI/ml + 6.000UI/ml + 0,1%	Lọ	480
454	Neomycin + polymyxin B + dexamethason	Tra mắt	Thuốc mỡ tra mắt	3.500UI/g + 6.000UI/g + 0,1%	Tuýp	100
455	Ofloxacin	Nhỏ mắt	Dung dịch/hỗn dịch nhỏ mắt	0.3%-5ml	Lọ	480
456	Ofloxacin	Tra mắt	Thuốc mỡ tra mắt	0,3%	Tuýp	480
457	Olopatadin hydroclorid	Nhỏ mắt	Dung dịch/hỗn dịch nhỏ mắt	0,2%/2,5ml	Lọ	200
458	Pemirolast kali	Nhỏ mắt	Dung dịch/hỗn dịch nhỏ mắt	1mg/ml	Lọ	40

STT	TÊN HOẠT CHẤT	ĐƯỜNG DÙNG	DẠNG BẢO CHẾ	HÀM LƯỢNG	ĐVT	SỐ LƯỢNG
459	Pirenoxin	Nhỏ mắt	Hỗn dịch nhỏ mắt	0,05mg/ml , lọ 5ml	Lọ	200
460	Polyethylen glycol + propylen glycol	Nhỏ mắt	Dung dịch/hỗn dịch nhỏ mắt	0,4% + 0,3%	Lọ	200
461	Prednisolon Acetat	Nhỏ mắt	Hỗn dịch nhỏ mắt	1%/5ml	Lọ	240
462	Tetracain	Nhỏ mắt	Dung dịch/hỗn dịch	0,5%	Lọ	100
463	Timolol	Nhỏ mắt	Dung dịch/hỗn dịch	0,5%	Lọ	20
464	Tobramycin	Nhỏ mắt	Dung dịch/hỗn dịch nhỏ mắt	3 mg/ml	Lọ	200
465	Tobramycin + dexamethason	Nhỏ mắt	Hỗn dịch nhỏ mắt	0.1%+0.3%-5ml	Lọ	400
466	Tobramycin + dexamethason	Nhỏ mắt	Thuốc mỡ tra mắt	0.1%+0.3%-5ml	Tuýp	100
467	Travoprost	Nhỏ mắt	Dung dịch/hỗn dịch nhỏ mắt	0,04mg/ml	Lọ	40
468	Tropicamid, phenylephrine	Nhỏ mắt	chai	50mg, 50mg	Lọ	60
469	Xylometazolin	Nhỏ mũi, phun mũi	Dung dịch/hỗn dịch	0,10%	Lọ	200
THUỐC CHỐNG RỐI LOẠN TÂM THẦN VÀ THUỐC TÁC ĐỘNG LÊN HỆ THẦN KINH						
470	Acetyl leucin	Uống	Viên	500mg	Viên	1.000
471	Amitriptylin hydroclorid	Uống	Viên	10mg	Viên	2.000
472	Amitriptylin hydroclorid	Uống	Viên	25mg	Viên	2.000
473	Bromazepam	Uống	Viên	6mg	Viên	200
474	Donepezil	Uống	Viên	5mg	Viên	400
475	Donepezil	Uống	Viên	10mg	Viên	400
476	Etifoxin chlohydrat	Uống	Viên	50mg	Viên	1.000
477	Fluoxetin	Uống	Viên	20mg	Viên	4.000
478	Galantamin	Uống	Viên	8mg	Viên	2.000
479	Galantamin	Uống	Viên	5mg	Viên	4.000
480	Ginkgo biloba	Uống	Viên	40mg	Viên	6.000
481	Ginkgo biloba 120mg	Uống	Viên	120mg	Viên	6.000
482	Haloperidol	Uống	Viên	2mg	Viên	2.000
483	Levosulpirid	Uống	Viên	25mg	Viên	2.000
484	Mecobalamin	Tiêm, uống	Viên	500mcg	Viên	6.000

STT	TÊN HOẠT CHẤT	ĐƯỜNG DÙNG	DẠNG BẢO CHẾ	HÀM LƯỢNG	ĐVT	SỐ LƯỢNG
485	Mimosa	Uống	Viên		Viên	1.000
486	Mirtazapin	Uống	Viên	30mg	Viên	200
487	Olanzapin	Uống	Viên	5mg	Viên	2.000
488	Olanzapin	Uống	Viên	10mg	Viên	2.000
489	Paroxetin	Uống	Viên	20mg	Viên	10.000
490	Piracetam	Uống	Viên	800mg	Viên	2.000
491	Quetiapin	Uống	Viên	50mg	Viên	1.000
492	Risperidon	Uống	Viên	2mg	Viên	400
493	Rotundin	Uống	Viên	60mg	Viên	2.000
494	Rotundin	Uống	Viên	30mg	Viên	2.000
495	Sertralin	Uống	Viên	50mg	Viên	2.000
496	Sulpirid	uống	Viên	50mg	Viên	10.000
497	Zopiclon	Uống	Viên	7,5mg	Viên	2.000
THUỐC TÁC DỤNG TRÊN ĐƯỜNG HÔ HẤP						
498	Ambroxol	Uống	Viên	30mg	Viên	2.000
499	Bromhexin hydroclorid	uống	Viên	8mg	Viên	600
500	Bromhexine	Uống	Chai	1,25ml/1 mg	Chai	100
501	Budesonid	Xịt mũi, xịt họng	Hỗn dịch hít	500mcg/2ml	Lọ	100
502	Budesonid + formoterol	Dạng hít	Thuốc bột để hít	160mcg + 4,5mcg	Lọ	200
503	Carbocistein	Uống	Viên	250mg	Viên	400
504	Codein + terpin hydrat	Uống	Viên	15mg + 100mg	Viên	2.000
505	Codein camphosulphonat + sulfogaiacol + cao mềm grindelia	Uống	Viên	25mg + 100mg + 20mg	Viên	2.000
506	Dextromethorphan	Uống	viên	15mg	Viên	2.000
507	Eprazinon	Uống	Viên	50mg	Viên	2.000
508	Fenoterol, Ipratropium	Xịt mũi, xịt họng, khi dung	Dung dịch/hỗn dịch	0,05mg + 0,02mg	Ống	400
509	Glycopyrronium, Indacaterol	Dạng hít	Dung dịch/hỗn dịch	50mcg + 110mcg	Ống	200

STT	TÊN HOẠT CHẤT	ĐƯỜNG DÙNG	DẠNG BẢO CHẾ	HÀM LƯỢNG	ĐVT	SỐ LƯỢNG
510	Mometason furoat	Xịt mũi	Dung dịch/hỗn dịch	50mcg	Lọ	20
511	Mometason furoat + salicylic acid	Dùng ngoài	Kem bôi ngoài da	10g	Tuýp	20
512	N-acetylcystein	Uống	Gói	100mg	Gói	2.000
513	N-acetylcystein	Uống	Gói	200mg	Gói	2.000
514	N-acetylcystein	Uống	Viên	200mg	Viên	2.000
515	Natri montelukast	Uống	Viên	4mg	Viên	400
516	Natri montelukast	Uống	viên	5mg	Viên	2.000
517	Natri montelukast	Uống	viên	10mg	Viên	2.000
518	Salbutamol + ipratropium	Khí dung	Dung dịch/hỗn dịch	0,5mg + 2,5mg	Ống	1.000
519	Salbutamol sulfat	xịt mũi, đường hô hấp	hỗn dịch	2,5mg/2,5ml	Ống	200
520	Salbutamol sulfat	xịt mũi, đường hô hấp	hỗn dịch	5mg/2,5ml	Ống	200
521	Salbutamol sulfat	xịt mũi, đường hô hấp	hỗn dịch	100mcg/liều xịt	Lọ	100
522	Salmeterol + fluticason propionat	Khí dung, dạng hít	Hỗn dịch hít	25mcg/ liều; 125mcg/ liều	Lọ	40
523	Salmeterol + fluticason propionat	Dạng hít	bột hít phân liều	50mcg, 250mcg	Lọ	40
524	Salmeterol + fluticason propionat	Hỗn dịch hít	Hỗn dịch hít	25mcg + 250mcg/liều	Lọ	40
525	Terbutalin	Tiêm	Dung dịch/hỗn dịch	0,5mg	Ống	20
526	Tiotropium	Dạng hít	Dung dịch/hỗn dịch	0,0025mg/nhát xịt	Lọ	20
527	Tiotropium, Olodaterol	Hỗn dịch hít	Hỗn dịch hít	2,5mcg + 2,5mcg	Lọ	200
DUNG DỊCH ĐIỀU CHỈNH NƯỚC. ĐIỆN GIẢI. CÂN BẰNG ACID-BASE VÀ CÁC DUNG DỊCH TIÊM TRUYỀN KHÁC						
528	Calci clorid	Tiêm	Dung dịch/hỗn dịch tiêm	500mg/5ml	Ống	20
529	Glucose	Tiêm truyền	Dung dịch/hỗn dịch tiêm truyền tĩnh mạch	5% , 500ML	Chai	20
530	Glucose	Tiêm truyền	Dung dịch/hỗn dịch tiêm truyền tĩnh mạch	10%, 500ML	Chai	20
531	Glucose	Tiêm truyền	Dung dịch/hỗn dịch tiêm truyền tĩnh mạch	30%, 250ML	Chai	40

STT	TÊN HOẠT CHẤT	ĐƯỜNG DÙNG	DẠNG BẢO CHẾ	HÀM LƯỢNG	ĐVT	SỐ LƯỢNG
532	Kali clorid	Uống	Viên	600mg	Viên	2.000
533	Lactate ringer	Tiêm truyền	Chai	500ml	Chai	40
534	Natri clorid	Tiêm truyền	Dung dịch/hỗn dịch tiêm truyền	0.9%- 500ml	Chai	40
535	Natri clorid + kali clorid + natri citrat + glucose khan	Uống	Bột pha uDung dịch/hỗn dịch	0.52g + 0.58g + 0.3g + 2.7g	Viên	200
536	Nước cất pha tiêm	Tiêm	Dung dịch/hỗn dịch tiêm	5ml	Ống	1.000
537	Nhũ dịch lipid	Tiêm truyền	Dung dịch/hỗn dịch tiêm	20%	Chai	20
538	Calci + Phospho + Vitamin D3 + Vitamin K1	Uống	Viên	120mg + 55mg + 2mcg + 8mcg	Viên	10.000
539	Calci carbonat + calci gluconolactat	Uống	Viên	300mg + 2940mg	Viên	2.000
540	Calci carbonat + vitamin D3	Uống	Viên	600mg + 400UI	Viên	2.000
541	Calci carbonat + vitamin D3	Uống	Viên	1.250mg + 200UI	Viên	10.000
542	Calci lactat pentahydrat	Uống	Dung dịch/hỗn dịch	500mg/10ml	Ống	2.000
543	Calcitriol	Uống	viên	0,25mcg	Viên	100
544	Calicium Carbonat, Gluconolacta	Uống	Viên sủi	500mg	Viên	200
545	Cholecalciferol	Uống	Dung dịch/hỗn dịch	25.000 UI vit D3	Ống	100
546	Fish oil + Glucosamine sulfate + Chondroitin sulfate	Uống	Viên	500mg + 500mg + 11,1mg	Viên	10.000
547	Kẽm gluconat	Uống	Viên	10mg	Viên	100
548	Kẽm gluconat	Uống	Siro	90ml	Chai	100
549	Kẽm Gluconate	Uống	Viên	70mg	Viên	2.000
550	Magnesi, Pyridoxin	Uống	Dung dịch/hỗn dịch	6mg	Ống	100
551	Sắt gluconat + mangan gluconat + đồng gluconat	Uống	Dung dịch/hỗn dịch uDung dịch/hỗn dịch	50mg + 1,33mg + 0,7mg	Ống	6.000
552	Vitamin A	Uống	Viên	5000IU	Viên	6.000
553	Vitamin A + D	Uống	Viên	5.000IU+ 400IU	Viên	10.000
554	Vitamin B1	Uống	Viên	250mg	Viên	2.000
555	Vitamin B1 + B6 + B12	Uống	Viên	100mg + 200mg+ 200mcg	Viên	10.000

STT	TÊN HOẠT CHẤT	ĐƯỜNG DÙNG	DẠNG BẢO CHẾ	HÀM LƯỢNG	ĐVT	SỐ LƯỢNG
556	Vitamin B6 + magnesi lactat	Uống	Viên	5mg + 470mg	Viên	10.000
557	Vitamin B6 + magnesi lactat	Uống	Dung dịch/hỗn dịch	5mg + 470mg	Ống	4.000
558	Vitamin C	Uống	Viên	250mg	Viên	2.000
559	Vitamin C	Uống	Viên	500mg	Viên	20.000
560	Vitamin C	Uống	Viên sủi	1g	Viên	10.000
561	Vitamin C	Uống	Chai	100mg/ml	Chai	100
562	Vitamin C + kẽm gluconate	Uống	Viên	500mg + 35mg	Viên	4.000
563	Vitamin D3	Uống	Chai	1 giọt= 400 UI	Chai	100
564	Vitamin E	Uống	Viên	400UI	Viên	6.000
565	Vitamin PP	Uống	Viên	50mg	Viên	1.000
566	Vitamin PP	Uống	Viên	500mg	Viên	2.000

Cộng khoản: 566 khoản

Nhóm Tiêu chí kỹ thuật theo Thông tư 07/2024/TT-BYT

PHỤ LỤC II

(Đính kèm Công văn số: /TĐHYKPNT-PKĐK ngày tháng năm 2025 của Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch)

TÊN CÔNG TY:
Địa chỉ:
Số điện thoại:
Email:

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG BÁO GIÁ THUỐC

Kính gửi: Phòng khám đa khoa Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch

STT	STT trong DM mời chào giá	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Dạng trình bày, quy cách đóng gói	Số ĐK/ GPNK	Tên nhà sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Nhóm TCKT (Theo 07 /2024/TT-BYT)	Giá KK/ KKL ⁽¹⁾ (VNĐ)	Đơn giá ⁽²⁾ (VNĐ)	Tên CSYT ⁽³⁾	Số QĐTT ⁽⁴⁾	Ngày QĐTT ⁽⁵⁾	Số lượng đã trúng thầu	Đơn giá đã trúng thầu (VNĐ)	Thông tin HĐTT ⁽⁶⁾
1																				
2																				
3																				
...																				

Thông tin người liên hệ:
Ngày.....tháng.....năm

GIÁM ĐỐC

Ghi chú:
1: Giá kê khai hoặc kê khai lại (VNĐ).
2: Đơn giá đã bao gồm VAT.
3,4,5: Nêu rõ tên Cơ sở y tế, số Quyết định trúng thầu và ngày ra Quyết định trúng thầu theo hình thức đấu thầu rộng rãi.
6: Thông tin Hợp đồng tương tự bao gồm Số hợp đồng và ngày ký hợp đồng.